

THỰC TRẠNG VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Quan Minh Nhật*, Huỳnh Văn Tùng**

TÓM TẮT

Nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng đầu tư sử dụng máy móc thiết bị, hiệu quả sử dụng máy móc và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ trọng giá trị máy móc thiết bị trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối thấp. Ngoài ra, nhìn chung các doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị đã đầu tư không mấy hiệu quả thể hiện qua hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị của các doanh nghiệp qua các năm. Liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư khoa học - công nghệ vào sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng có 4 yếu tố có ý nghĩa thống kê tác động là: vốn chủ sở hữu, hiệu suất máy móc thiết bị, lao động và số năm hoạt động của doanh nghiệp.

Từ khoá: Khoa học - công nghệ, doanh nghiệp nông nghiệp.

1. PHẦN MỞ ĐẦU

Khoa học công nghệ (KH-CN) luôn đóng vai trò quan trọng trong việc nắm bắt cơ hội phát triển mới và rút ngắn khoảng cách giữa các quốc gia, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, làm biến đổi nền sản xuất. Điều này tạo nên sự thay đổi lớn trong kinh doanh cũng như trong quản lý của mỗi doanh nghiệp. Sự phát triển của khoa học công nghệ cũng làm cho quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và quốc gia trở nên khốc liệt.

Doanh nghiệp (DN) trên địa bàn thành phố (TP) đã không ngừng phát triển cả về số lượng và cả chất lượng, nhưng sự phát triển này còn chưa xứng tầm với vai trò của một TP loại 1

trực thuộc trung ương vì thế rất cần có những lực đẩy tác động đến sự phát triển của DN, nâng cao năng lực cạnh tranh. Các DN, nhất là DN nhỏ và vừa (DNNVV) hiện nay đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan là diễn biến không thuận lợi và khó lường của nền kinh tế thế giới thời gian qua tác động trực tiếp đến nước ta. Nguyên nhân chủ quan nằm ở chính bản thân các DN, đó là kinh nghiệm quản lý còn hạn chế, trình độ công nghệ lạc hậu, cũng chính vì vậy mà các DN không thể nào cạnh tranh hiệu quả với các DN nước ngoài hoặc 100% vốn đầu tư trên địa bàn.

Cần Thơ đã trở thành TP loại 1 trực thuộc trung ương vào tháng 4 năm 2004, từ đó mở ra rất nhiều cơ hội cũng như thách thức cho các DN trên địa bàn TP. Khi đó TP phải đối mặt với một loạt các vấn đề như cơ sở hạ tầng, tiến

* Quan Minh Nhật, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.

** Huỳnh Văn Tùng, Phó Viện Trưởng, Viện Kinh tế xã hội, Thành phố Cần Thơ.

trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chậm chưa đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển kinh tế xã hội và chưa tương xứng với vị trí là trung tâm thu hút, động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn vùng. Với lợi thế nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, TP Cần Thơ có nhiều điều kiện thuận lợi về đường bộ, đường không cũng như về đường thủy. Lãnh đạo TP có nhiều chính sách thu hút cũng như khuyến khích đầu tư, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến góp phần vào tăng ngân sách cũng như giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Các DN hoạt động trên địa bàn TP chủ yếu là DNNVV, hiệu quả kinh doanh vẫn chưa cao, việc tiếp cận và ứng dụng KHCN vào sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra chậm chạp và hiệu quả chưa cao, luôn vấp phải rất nhiều khó khăn và thách thức mang tính cố hữu và lâu dài ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và phát triển trong việc cải tiến hoặc đổi mới khoa học công nghệ như là: qui mô DN nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng đặc biệt là tình trạng lãi suất cho vay quá cao vào thời gian gần đây. Bởi vậy DN cần thiết phải có sự đánh giá về tình hình áp dụng tiến bộ KHCN để đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện hoặc đầu tư mới máy móc thiết bị (MMTB) dây chuyền sản xuất để có thể thích nghi với tình hình sản xuất mới nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Do đó, nghiên cứu thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đầu tư KHCN vào sản xuất kinh doanh của các DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở TP Cần Thơ là thật sự cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu sử dụng

Dữ liệu sử dụng trong phân tích được thu thập thông qua các bản câu hỏi soạn sẵn. Trên cơ sở danh sách các DN thu thập được từ Sở Công thương, Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Cần Thơ, các phiếu điều tra được gửi đến các DN

trong địa bàn nghiên cứu.

Người đứng đầu hoặc đại diện cho DN được phỏng vấn trực tiếp. Để thiết lập mối quan hệ hợp tác với các DN trong phỏng vấn, tác giả được sự chấp thuận của các cơ quan chủ quản của các DN thông qua giấy giới thiệu của Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Cần Thơ.

Do điều kiện thời gian và kinh phí hạn chế nên nghiên cứu không thể tiến hành điều tra tất cả DN, một nhóm gồm 92 DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp được chọn ngẫu nhiên đại diện cho các DN nông nghiệp trên địa bàn TP Cần Thơ.

2.2. Công cụ chính trong phân tích

Công cụ chủ yếu được sử dụng trong bài viết là hàm hồi quy đa biến. Mục đích của việc thiết lập phương trình hồi quy là tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến một chỉ tiêu nào đó, xác định các nhân tố ảnh hưởng tốt để phát huy và nhân tố ảnh hưởng xấu để khắc phục. Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Trong đó: Y: biến phụ thuộc. X_i ($i = 1, 2, \dots, k$) là các biến độc lập.

Các tham số $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_k$ được tính toán bằng phần mềm SPSS.

Kết quả in ra từ SPSS có các thông số sau:

Multiple R: hệ số tương quan bội (Multiple Correlation Coefficient) nói lên tính liên hệ chặt chẽ của mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc Y và các biến độc lập X_i . R càng lớn mỗi liên hệ càng chặt chẽ.

Hệ số xác định R^2 (R-square): tỷ lệ (%) biến động của Y được giải thích bởi các biến độc lập X_i hoặc % các X_i ảnh hưởng đến Y, phần còn lại do các yếu tố khác mà chúng ta chưa nghiên cứu. R^2 càng lớn càng tốt. Adjusted R^2 : Hệ số xác định đã điều chỉnh dùng để trắc nghiệm xem có nên thêm vào 1

biến độc lập nữa không. Khi thêm vào 1 biến mà R2 tăng lên thì ta quyết định thêm biến đó vào phương trình hồi quy.

+ Thông thường dùng để kiểm định mức ý nghĩa của mô hình hồi quy, R2 càng lớn mô hình càng có ý nghĩa vì khi đó Sig.F càng nhỏ.

+ F là cơ sở để bác bỏ hay chấp nhận giả thuyết H0 (H0: Tất cả các tham số hồi quy đều bằng 0 ($\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \dots = \beta_k = 0$) hay các Xi không liên quan tuyến tính với Y. H1 $\neq 0$, tức là các Xi có liên quan tuyến tính với Y).

+ F càng lớn thì khả năng bác bỏ H0 càng cao. Bác bỏ khi $F > F$ tra bảng.

Significance F: mức ý nghĩa. Sig.F nói lên ý

nghĩa của phương trình hồi quy, Sig.F càng nhỏ càng tốt, độ tin cậy càng cao ($\text{Sig.F} \approx \alpha$). Thay vì tra bảng F, Sig.F cho ta kết luận ngay mô hình hồi quy có ý nghĩa khi $\text{Sig.F} < \text{mức ý nghĩa } \alpha$ nào đó.

t_Stat: Giá trị thống kê t, dùng để kiểm định cho các tham số riêng biệt (Xi) ; nếu t_Stat = 0 thì Xi không ảnh hưởng đến Y.

P_value: giá trị xác suất P, là mức ý nghĩa α nhỏ nhất mà ở đó giả thuyết H0 bị bác bỏ.

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư ứng dụng KHCN của các DN nông nghiệp, mức độ đầu tư KHCN (Y) và các biến giải thích được mô tả như sau:

$$Y = \frac{\text{(Giá trị MMTB + giá trị KHCN)}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình hồi quy

Biến độc lập	Ký hiệu biến	Diễn giải
Lợi nhuận	X ₁	Lợi nhuận của doanh nghiệp
Vốn chủ sở hữu	X ₂	Vốn doanh nghiệp sở hữu
Hiệu suất MMTB	X ₃	Hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị của doanh nghiệp
Lao động	X ₄	Tổng số lao động của doanh nghiệp
Thâm niên KHCN	X ₅	Số năm hoạt động KHCN của người phụ trách
Số năm hoạt động DN	X ₆	Tổng số năm hoạt động của doanh nghiệp
Trình độ lãnh đạo	X ₇	Trình độ của lãnh đạo doanh nghiệp
Tín dụng	X ₈	Biến giả: có vay vốn (1), không vay vốn (0)

3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

3.1. Thực trạng áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của DN nông nghiệp

Đổi mới công nghệ

Bảng 2 cho chúng ta thấy rằng, trong lĩnh vực thu thập thông tin công nghệ mới chỉ có 32,1% DN là có thực hiện nhưng chủ yếu là tự thực hiện hay thuê ngoài. Có rất ít DN là có triển khai đề tài nghiên cứu chỉ chiếm 7,4%.

Việc đánh giá, lựa chọn công nghệ mới vẫn chưa được các DN chú trọng chỉ có 27,8% DN tham gia. Việc đăng ký quyền sở hữu công nghệ vẫn chưa được các DN coi trọng có tới 85,2% DN không đăng ký quyền sở hữu công nghệ. Các DN còn lại thì đăng ký chủ yếu bằng tự thực hiện hoặc mua dịch vụ. Hầu như các DN có tham gia các hoạt động trên là các DN vừa.

Bảng 2: Doanh nghiệp tham gia các hoạt động đổi mới công nghệ

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Thu thập thông tin công nghệ mới	32,1
Triển khai đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ	7,4
Đánh giá, lựa chọn công nghệ	27,8
Mua sắm thiết bị, công nghệ mới	44,2
Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	14,8

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2013

Nguyên nhân chủ yếu nhất do không có thông tin chiếm tới 62% DN tham gia khảo sát, không có nhu cầu chỉ chiếm hơn 24%, còn lại là có nhu cầu mà chưa tiếp cận chỉ chiếm 12,5%. Còn việc đề nghị không có DN nào lựa chọn.

Bảng 3: Nguyên nhân mà DN chưa thực hiện hoạt động đổi mới công nghệ

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Không có thông tin	62,0
Không có nhu cầu	24,0
Có nhu cầu mà chưa tiếp cận	12,5
Đã đề nghị nhưng chưa được	0,0

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2013

Tỷ suất tài trợ máy móc thiết bị của doanh nghiệp

Trong một DN sản xuất thì việc đầu tư cho máy móc thiết bị là vô cùng quan trọng, đó là lực lượng sản xuất chủ yếu. Vốn đầu tư vào MMTB được sử dụng dài hạn, thời gian thu hồi vốn chậm nên chúng ta sẽ dùng tỷ suất tự tài trợ cho máy móc thiết bị để đánh giá năng lực tự chủ về mặt tài chính của DN. Chỉ tiêu này cho phép chúng ta đánh giá, bằng vốn tự có của DN sẽ có thể tự thỏa mãn bao nhiêu phần trăm đầu tư cho máy móc thiết bị và công nghệ.

Bảng 4: Tỷ suất tài trợ MMTB của doanh nghiệp

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch 2011/2010		Chênh lệch 2012/2011	
	2010	2011	2012	Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1. Tổng nguồn vốn	47.286	45.267	47.114	(2.019)	(4)	1.847	4
2. Vốn chủ sở hữu	19.292	17.851	19.917	(1.441)	(7)	2.066	12
3. Nguyên giá MMTB	9.514	8.112	10.416	(1.402)	(15)	2.304	28
4. Tỷ trọng MMTB trong tổng nguồn vốn (%)	20	18	22	(2)	(11)	4	23
5. Tỷ suất tự tài trợ cho MMTB (%)	203	220	191	17	9	(29)	(13)

Nguồn: Tính toán tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2013

Chỉ tiêu này có sự biến động mạnh qua 3 năm. Năm 2011 khả năng tự tài trợ của công ty là cao nhất 220%. Nguyên nhân đó là do nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng nhiều hơn so với tốc độ tăng của nguyên giá MMTB. Sang năm 2012, tỷ suất tự tài trợ có xu hướng giảm. Nguyên nhân đầu tiên là do năm 2012 nguồn vốn chủ sở hữu chỉ tăng 12% trong khi đó nguyên giá máy móc thiết bị tăng mạnh với tốc độ tăng 28%, do có sự thay đổi dần các máy móc thiết bị đã khấu hao hết bằng các dây chuyền thiết bị mới để tăng năng suất sản xuất, phục vụ tốt hơn cho kế hoạch mở rộng thị trường tiêu thụ và đổi mới sản phẩm, phục vụ thị hiếu cho khách hàng. Điều này có thể giải thích trên cơ sở số liệu biến động tăng của giá trị máy móc thiết bị đầu tư lại tăng trong khi vốn chủ sở hữu không những không tăng mà còn giảm mạnh.

Mặc dù tỷ suất tự tài trợ của các doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp giảm trong năm 2012, thế nhưng nhìn chung, tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp luôn ở mức rất cao. Điều này cho thấy khả năng tự chủ trong đầu tư cho máy móc thiết bị của doanh nghiệp rất khả quan, với qui mô sản xuất hiện tại thì doanh nghiệp không cần phải tài trợ bằng vốn vay dài hạn, vì trong giai đoạn hiện nay sử dụng nguồn vốn vay với mức lãi suất quá cao đó là một rủi ro vô cùng lớn, đặc biệt là vay để tài trợ cho đầu tư máy móc thiết bị, cần vay nhiều và thời gian thu hồi lâu.

Ngược lại, tỷ trọng MMTB trong tổng nguồn vốn luôn chiếm tỷ trọng tương đối thấp (dưới 22%) và có sự biến động nhẹ qua các năm. Năm 2011 có mức tỷ trọng chiếm 18%, giảm so giảm 11% với 2010. Nguyên nhân do năm 2011 nguyên giá MMTB có sự biến động

giảm so với giá trị tổng nguồn vốn. Sang năm 2012, tỷ trọng MMTB tăng 23% so với năm 2011, đây là mức tỷ trọng cao nhất trong 3 năm. Nguyên nhân là do nguồn vốn tăng 4% trong khi giá trị máy móc thiết bị tăng mạnh tốc độ 28%, chứng tỏ doanh nghiệp đang không ngừng đầu tư mua sắm mới MMTB qua các năm. Ngoài ra, do hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nên máy móc thiết bị (mặc dù quan trọng) không được doanh nghiệp đầu tư với tỷ lệ lớn như đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng.

Trong điều kiện sản xuất như hiện tại, khi kết hợp 2 chỉ tiêu trên với nhau ta có thể đánh giá được là, giá trị máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ tương đối thấp trong tổng nguồn vốn, phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn chủ sở hữu nên doanh nghiệp có thể tự chủ về mặt tài chính trong việc đầu tư máy móc thiết bị. Mặc dù tỷ suất này đang có sự cải thiện tốt qua các năm, thế nhưng, cần phải có biện pháp cải thiện nhanh chóng và kịp thời. Về mặt lâu dài nếu tăng qui mô sản xuất lớn hơn nữa thì doanh nghiệp phải có tính đến phương án huy động vốn dài hạn thay thế tốt hơn. Vì vậy doanh nghiệp cần tăng cường uy tín tạo lợi thế để đẩy mạnh các kênh huy động vốn, nhằm chủ động hơn nữa khả năng về mặt tài chính.

Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị

Việc trang bị máy móc thiết bị tốt hay xấu, mới hay cũ đều ảnh hưởng tới năng suất sản xuất, hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN, điều này đặc biệt quan trọng đối với các DN lĩnh vực nông nghiệp. Vì vậy nói đến tình hình sử dụng thiết bị máy móc thì chúng ta nên đánh giá lần lượt các hệ số sau:

Bảng 5: Tình hình sử dụng MMTB của doanh nghiệp

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch 2012/2011	
	2010	2011	2012	Tuyệt đối	%
1. Giá trị MMTB mới tăng trong năm		(1.402)	2.304	3.706	(264)
2. Giá trị MMTB cuối kỳ	9.514	8.112	10.416	2.304	28
3. Hệ số đổi mới MMTB (1/2, %)		(17)	22	39	(228)
4. Hiệu suất sử dụng MMTB (%)	54	57	60	3	5

Nguồn: Tính toán tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2013

Hệ số đổi mới MMTB có xu hướng tăng từ năm 2011 sang năm 2012. Năm 2011, hệ số này là -17%, do năm 2011 tình hình kinh tế vĩ mô biến động, chi phí đầu vào tương đối cao, lãi suất gia tăng, nên MMTB không được doanh nghiệp đầu tư. Tuy vậy, vào những tháng cuối năm 2011 và đặc biệt những tháng đầu năm 2012, do biến động kinh tế vĩ mô tương đối ổn định thế nên năm 2012 hệ số này tăng lên 22%, tương đương với 100 đồng đầu tư vào máy móc thiết bị có ở cuối năm thì có 22 đồng là đầu tư mới. Ngoài ra, qua bảng phân tích chúng ta thấy rằng nhìn chung các doanh nghiệp đã sử dụng MMTB đã đầu tư một cách tương đối hiệu quả thể hiện qua số

liệu về hiệu suất sử dụng MMTB của các doanh nghiệp qua các năm.

3.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng KHCN của DN

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng KHCN của các DN lĩnh vực nông nghiệp, trên cơ sở bộ dữ liệu thu thập từ các DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn TP. Cần Thơ trong năm 2013, mô hình hồi quy đa biến được sử dụng đã cho chúng ta thấy được mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định đầu tư KHCN vào sản xuất kinh doanh của các DN như bảng sau:

Bảng 6: Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng KHCN

Biến giải thích	Ký hiệu biến	Hệ số	Sig.	VIF
Hệ số chặn	-	(45.465)	0,052	-
Lợi nhuận	X ₁	1	0,135	1,72
Vốn chủ sở hữu	X ₂	2	0,000	1,50
Hiệu suất MMTB	X ₃	36.936	0,085	1,18
Lao động	X ₄	(29)	0,042	1,36
Thâm niên KHCN	X ₅	(1.142)	0,286	1,37
Số năm hoạt động DN	X ₆	2.102	0,009	1,50
Trình độ lãnh đạo	X ₇	2.974	0,602	1,08
Tín dụng	X ₈	(14.294)	0,206	1,16
Hệ số xác định R ²		0,758		
Durbin-Watson		2,061		

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra, năm 2013

Hệ số R^2 (R Square) = 0,758 có ý nghĩa là các biến được đưa vào mô hình này có thể giải thích được 75,8% mức độ biến động trong quyết định đầu tư của doanh nghiệp (Y), còn 24,2% do các yếu tố tác động khác không được nghiên cứu trong mô hình này. Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu, ta có $Sig. = 0,000$ nhỏ hơn nhiều so với mức ý nghĩa 5% cho thấy mô hình hồi quy nêu trên phù hợp với tập dữ liệu, có thể sử dụng được và có ít nhất một biến X có ý nghĩa.

Các kiểm định VIF của các biến được đưa vào mô hình đều nhỏ hơn nhiều so với 10, nghĩa là không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình. Hệ số Durbin-Watson của mô hình là 2,061 thể hiện không có hiện tượng tự tương quan giữa các quan sát trong mẫu thu thập.

Theo kết quả phân tích trong bảng trên, có 4 yếu tố trong mô hình có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến quyết định đầu tư khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp là: vốn chủ sở hữu, hiệu suất MMTB, lao động và số năm hoạt động của DN.

4. KẾT LUẬN

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế tài chính từ nền kinh tế hoạt động theo cơ chế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi các đơn vị kinh tế phải chuyển đổi hướng đi cho đúng mục đích. Để thực hiện đúng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, DN phải xem việc nâng cao lợi nhuận, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh là mục tiêu hàng đầu không thể thiếu được trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Song để đạt được hiệu quả khả quan hoạt

động sản xuất kinh doanh thì cần phải có sự kết hợp của các chỉ tiêu kinh tế và nhiều yếu tố khác, trong đó có khoa học công nghệ. Giữa khoa học công nghệ và hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế hiện nay có mối quan hệ chặt chẽ và thúc đẩy lẫn nhau. Đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, thì máy móc thiết bị là thành phần không thể tách rời trong quá trình hoạt động sản xuất. Nó là yếu tố quyết định chất lượng và thời gian hoàn thành sản phẩm, đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu và tiến độ được giao.

Ngoài ra, kết quả của quá trình hoạt động kinh doanh cũng ảnh hưởng không ít đến việc đầu tư vào máy móc, trang thiết bị công nghệ mới. Nếu công ty hoạt động có lợi nhuận cao, công ty sẽ chú trọng đầu tư về mặt khoa học công nghệ nhiều hơn cũng như cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ chuyên môn để vận hành những máy móc hiện đại mới.

Từ kết quả nghiên cứu chúng ta thấy rằng DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn TP. Cần Thơ có những đặc điểm sau:

Tổng nguồn vốn kinh doanh của DN tương đối khả quan thể hiện khoản nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhiều so với vốn chủ sở hữu qua 3 năm, nhỏ hơn gần gấp đôi so với tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, cho thấy phần lớn tài sản của công ty được tài trợ bởi vốn của chủ sở hữu.

Tỷ trọng MMTB trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng tương đối thấp và có sự biến động qua 3 năm.

Hệ số đổi mới MMTB biến động đáng kể qua các năm và nhìn chung các DN đã sử dụng MMTB đã đầu tư không mấy hiệu quả thể hiện qua kết quả phân tích về hiệu suất sử dụng MMTB của các DN qua 3 năm.

Đối với các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ

đầu tư KHCN vào sản xuất kinh doanh của DN, kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng có 4 yếu tố có ý nghĩa thống kê tác động là: Vốn chủ sở hữu (X2), hiệu suất MMTB (X3), lao động (X4) và số năm hoạt động của doanh nghiệp (X6).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), “phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS”. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Mai Văn Nam (2004), Giáo trình Kinh tế lượng, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin.
- Mai Văn Nam (2012), “Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”, đề tài TP Cần Thơ.
- Nguyễn Đăng Phúc (2000). Phân tích kinh doanh lý thuyết và thực hành, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Tấn Bình (2000). Phân tích hoạt động DN, NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh.
- Quan Minh Nhật (2008), “Đánh giá phản ứng chiến lược của DN ĐBSCL trong bối cảnh hội nhập kinh tế”, đề tài cấp Bộ.
- Quan Minh Nhật (2008), “Phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực, hiệu quả sử dụng chi phí và hiệu quả theo quy mô sản xuất của các DN chế biến thủy sản và xay xát lúa gạo khu vực ĐBSCL”, đề tài cấp Trường.
- Quan Minh Nhật (2011), “Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp”, đề tài tỉnh Đồng Tháp.
- Trần Thị Hương (2009), “Đánh giá hiệu quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ - tỉnh Đồng Tháp”, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
- Viện Chiến lược và Nghiên cứu chính sách KH&CN (2003), Công nghệ và phát triển thị trường công nghệ Việt Nam, NXB. Khoa học và Kỹ thuật.